TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK SÀI GÒN
CÔNG TY CP NGK CHƯƠNG DƯƠNG
Đ/c : 606 Võ Văn Kiệt-Quận 1-Tp HCM
Tel : 38367518 - 38368747 /Fax : 38.367.176
Mã số thuế: 03–00584564

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 4 NĂM 2021

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01-DN
- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B02-DN
- Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-DN

Nơi nhận báo cáo : KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Quận 1, TP.HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**95,050,210,047**	**182,251,660,440**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**45,627,111,107**	**73,177,165,027**
1. Tiền	111		20,627,111,107	43,177,165,027
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,000,000,000	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**50,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			50,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21,632,151,551**	**21,529,304,654**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22,468,065,828	6,846,644,801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		766,494,942	15,350,722,205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		232,221,654	1,166,568,521
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,834,630,873)	(1,834,630,873)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**23,643,793,195**	**36,299,130,477**
1. Hàng tồn kho	141		23,808,180,463	36,527,271,202
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(164,387,268)	(228,140,725)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,147,154,194**	**1,246,060,282**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		326,097,812	1,246,060,282
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,593,907,339	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		227,149,043	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**276,092,013,310**	**227,283,080,585**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7,000,000,000**	**7,000,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		7,000,000,000	7,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**175,769,658,726**	**182,718,366,019**

1. Tài sản cố định hữu hình	221	8,277,303,221	4,581,894,906
- Nguyên giá	222	64,445,350,353	59,156,929,327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(56,168,047,132)	(54,575,034,421)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	167,492,355,505	178,134,173,132
- Nguyên giá	225	173,582,726,065	179,020,927,499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(6,090,370,560)	(886,754,367)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,297,981
- Nguyên giá	228	1,300,192,426	1,300,192,426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,300,192,426)	(1,297,894,445)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**2,408,250,000**	**23,808,760,680**
- Nguyên giá	231	2,408,250,000	23,808,760,680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**58,057,149,212**	**3,044,280,692**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	58,057,149,212	3,044,280,692
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6,500,000,000**	**6,500,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6,500,000,000	6,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**26,356,955,372**	**4,211,673,194**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	21,603,218,549	52,203,686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2,618,078,162	1,869,074,567
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	2,135,658,661	2,290,394,941
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A	2,505,632,842	2,660,369,122
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**371,142,223,357**	**409,534,741,025**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**214,938,443,411**	**216,076,380,967**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**35,841,801,738**	**39,810,293,760**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25,117,167,077	28,146,169,249
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,041,169,455	233,177,285
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		41,536,778	623,187,399
4. Phải trả người lao động	314		1,835,685,878	3,125,741,676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,086,654,062	6,491,686,561
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,642,195,156	1,184,531,456
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,071,743,198	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,650,134	5,800,134

13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	**330**	**179,096,641,673**	**176,266,087,207**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	120,000,000	120,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	173,226,010,423	168,666,168,457
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5,750,631,250	7,479,918,750
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**156,203,779,946**	**193,458,360,058**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**156,203,779,946**	**193,458,360,058**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(347,276,838)	(347,276,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	104,569,834,944	104,569,834,944
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(33,018,778,160)	4,235,801,952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2,574,837,880	808,331,977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(35,593,616,040)	3,427,469,975
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**371,142,223,357**	**409,534,741,025**

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Kim Chi	Nguyễn Thúy Phượng	Neo Hock Tai Schubert

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Quận 1, TP.HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến Ngày 31/12/2021	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**45,823,653,685**	**63,555,701,441**	**140,189,210,520**	**175,711,732,563**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**2,803,123,090**	**4,911,651,563**	**8,468,888,291**	**13,320,221,731**
- Chiết khấu thương mại	04	2,803,123,090	4,900,214,218	8,468,888,291	13,308,784,386
- Hàng bán bị trả lại	06		11,437,345		11,437,345
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**43,020,530,595**	**58,644,049,878**	**131,720,322,229**	**162,391,510,832**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**32,583,357,688**	**41,559,320,370**	**111,883,673,467**	**122,853,801,166**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	**10,437,172,907**	**17,084,729,508**	**19,836,648,762**	**39,537,709,666**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**274,961,017**	**946,336,227**	**3,144,929,832**	**8,444,782,124**
7. Chi phí tài chính	**22**	**3,394,653,969**	**2,383,237,502**	**14,618,994,562**	**2,392,705,143**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,389,419,981	2,372,513,685	14,605,947,324	2,372,513,685
8. Chi phí bán hàng	**25**	**5,285,216,252**	**7,216,171,830**	**21,625,207,674**	**21,186,319,059**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**7,434,736,844**	**7,999,013,142**	**23,401,566,844**	**21,175,474,938**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**	**(5,402,473,141)**	**432,643,261**	**(36,664,190,486)**	**3,227,992,650**
11. Thu nhập khác	**31**	**133,147,853**	**20,011,917**	**444,344,573**	**539,850,122**
+ Tổng thu nhập khác	31A	133,147,853	20,011,917	444,344,573	539,850,122
12. Chi phí khác	**32**	**(1,569,349,100)**	**27,820**	**79,809,231**	**236,516,599**
+ Tổng chi phí khác	32A	(1,569,349,100)	27,820	79,809,231	236,516,599
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**1,702,496,953**	**19,984,097**	**364,535,342**	**303,333,523**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**(3,699,976,188)**	**452,627,358**	**(36,299,655,144)**	**3,531,326,173**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**273,722,524**	**42,964,491**	**316,687,015**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**(278,219,308)**	**(233,039,740)**	**(749,003,595)**	**(212,830,817)**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**(3,421,756,880)**	**411,944,574**	**(35,593,616,040)**	**3,427,469,975**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**				

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Kim Chi	Nguyễn Thúy Phượng	Neo Hock Tai Schubert

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Quận 1, TP.HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	**1. Thuế GTGT phải nộp**				**521,215,256**	**3,442,848,814**	**3,964,064,070**	
11	- Thuế GTGT				521,215,256	3,337,288,779	3,858,504,035	
12	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu					105,560,035	105,560,035	
20	**2. Thuế tiêu thụ đặc biệt**							
30	**3. Thuế xuất, nhập khẩu**	**(7,496,706)**	**7,496,706**			**7,496,706**	**7,496,706**	
31	- Thuế xuất nhập khẩu (33331)	(7,496,706)	7,496,706			7,496,706	7,496,706	
32	- Thuế nhập khẩu (33332)							
40	**4. Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**(227,149,043)**			**46,573,481**	**42,964,491**	**316,687,015**	**(227,149,043)**
50	**5. Thuế thu nhập cá nhân**	**34,276,338**	**124,969,976**	**117,709,536**	**54,387,862**	**559,791,438**	**572,642,522**	**41,536,778**
60	**6. Thuế tài nguyên**				**1,010,800**	**308,000**	**1,318,800**	
70	**7. Thuế nhà đất**	**3,656,927,665**	**3,580,983,862**	**7,237,911,527**		**14,323,935,454**	**14,323,935,454**	
71	- Thuế nhà đất	3,656,927,665	3,580,983,862	7,237,911,527		14,323,935,454	14,323,935,454	
72	- Tiền thuê đất							
80	**8. Các loại thuế khác**					**7,000,000**	**7,000,000**	
90	**9. Phí, lệ phí và các loại khác**							
	Tổng cộng	**3,456,558,254**	**3,713,450,544**	**7,355,621,063**	**623,187,399**	**18,384,344,903**	**19,193,144,567**	**(185,612,265)**

Ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thúy Phượng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Quận 1, TP.HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(3,699,976,188)**	**452,627,358**
+ Doanh thu	0101		46,231,762,555	64,522,049,585
+ Doanh thu giảm trừ	0102		(2,803,123,090)	(4,911,651,563)
+ Chi phí	0110		(47,128,615,653)	(59,157,770,664)
+ Giảm trừ CP	0111			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,551,376,462	1,390,809,954
- Các khoản dự phòng	03		(748,519)	(1,404,647)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,669,614,986)	(3,329,573,729)
- Chi phí lãi vay	06		3,389,419,981	2,372,513,685
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(2,429,543,250)**	**884,972,621**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,848,573,032)	(4,381,580,102)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,770,653,675)	(14,697,950,162)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		19,465,800,279	16,554,466,906
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21,247,766,689)	(372,031,554)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1401			
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1402			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17,400,879,293	37,906,388
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(49,580,000)	(2,252,314,954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(9,479,437,074)**	**(4,226,530,857)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4,531,872,618)	(9,729,145,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			40,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	390,370,005	1,434,281,434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4,141,502,613)**	**31,705,135,980**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(13,620,939,687)**	**27,478,605,123**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**59,252,927,591**	**45,697,079,175**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4,876,797)	1,480,729
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**45,627,111,107**	**73,177,165,027**

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Kim Chi	Nguyễn Thúy Phượng	Neo Hock Tai Schubert

Đơn vị : CÔNG TY CP NGK CHƯƠNG DƯƠNG
Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q.1

Mẫu số B09 -DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh :Theo giấy chứng nhận ĐKKD số 4103002362 do Sở KH&ĐT cấp ngày 02/06/2004. Theo giấy chứng nhận ĐKDN số 0300584564, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 17/12/2020

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất, kinh doanh NLV, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo chuẩn mực kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn hoặc ngắn hạn, các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền với sổ tiền có thể xác định rõ ràng và ít chịu rủi ro liên quan đến việc thay đổi giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : tỷ giá bán ra của ngân hàng đang giao dịch với công ty theo thời điểm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Vật tư gồm giá mua, CP vận chuyển bốc xếp, thuế nhập khẩu (nếu có), thành phẩm gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: đầu tư góp vốn
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo qui dinh hiện hành

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chưa có
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước dài hạn của Công ty phản ánh giá trị của bao bì, chai két, công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Phân bổ theo đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Tiền thuê đất, tiền điện, chi phí marketing, chi phí hỗ trợ bán hàng .

Cơ sở để xác nhận những khoản phải trả là hợp đồng, Kwh thực tế sử dụng, theo kế hoạch năm

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Theo kế hoạch, hợp đồng

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Chưa đánh giá lại

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng CĐKT là CL tỷ giá phát sinh theo từng thời điểm tỷ giá bình quân liên ngân hàng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành

11. Nguyên tắc và phương ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Đã đồng thời thỏa mãn tất cả 05 điều kiện sau

+ DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua

+ DN không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ DN đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ :

- Doanh thu hoạt động tài chính : Đã tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện sau

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .

+ Chi phí tài chính ghi trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại .

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định theo tờ khai thuế TNDN quý

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: chưa có

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT : Đồng

01. Tiền		**Cuối quí**	**Đầu năm**
* Tiền mặt		73,062,067	10,929,518
* Tiền gửi ngân hàng		20,554,049,040	43,166,235,509
* Tiền tương đương tiền		25,000,000,000	30,000,000,000
	Cộng	**45,627,111,107**	**73,177,165,027**

02. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối quí**	**Đầu năm**
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
* Tiền gởi có kỳ hạn (ngắn hạn)	-	50,000,000,000
Cộng	-	**50,000,000,000**

03. Phải thu của khách hàng :	Cuối quí	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
* Các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trên tổng số phải thu	20,011,231,936	4,631,313,028
- Hệ thống siêu thị Coopmart + siêu thị khác	3,674,515,732	4,631,313,028
- Công ty TNHH TMDV Khang Phúc	4,147,701,260	
- Hộ kinh doanh Nhữ Thị Mùi	6,146,653,924	
- Công ty TNHH Bao vì vận chuyển Sài gòn Hà Nội	6,042,361,020	
* Các khách hàng phải thu khác	2,456,833,892	2,215,331,773
Cộng	**22,468,065,828**	**6,846,644,801**

04. Phải thu khác	Cuối quí	Đầu năm
* Phải thu lãi tiền gởi	16,952,055	853,643,835
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động	130,635,000	129,699,196
* Ký cược, ký quỹ	26,000,000	26,000,000
* Phải thu khác	58,634,599	157,225,490
Cộng	**232,221,654**	**1,166,568,521**

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quí	Đầu năm
* Hàng tồn kho		
* Tài sản cố định		
* Tài sản khác		
Cộng	-	-

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho	Cuối quí	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8,710,525,780	7,282,689,026
- Công cụ, dụng cụ	2,173,807,385	2,348,690,824
- Thành phẩm	12,923,847,298	26,895,891,352
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(164,387,268)	(228,140,725)
Cộng	**23,643,793,195**	**36,299,130,477**

08. Tài sản dở dang dài hạn :

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tải Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quí	7,960,750,637	41,052,550,097	9,815,442,003	463,186,590	59,291,929,327
- Mua trong quí	-	1,707,966,480	2,781,818,182	663,636,364	5,153,421,026
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quí	7,960,750,637	42,760,516,577	12,597,260,185	1,126,822,954	64,445,350,353
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu quí	6,765,326,921	38,741,598,977	9,815,442,003	463,186,590	55,785,554,491
- Khấu hao trong quí	95,672,673	238,966,433	38,636,364	9,217,171	382,492,641
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quí	6,860,999,594	38,980,565,410	9,854,078,367	472,403,761	56,168,047,132
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu quí	1,195,423,716	2,310,951,120	-	-	3,506,374,836
- Tại ngày cuối quí	1,099,751,043	3,779,951,167	2,743,181,818	654,419,193	8,277,303,221

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quí		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
-Giảm khác (kết chuyển tăng BĐSĐT)						-
Số dư cuối quí		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu quí		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
- Khấu hao trong quí						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quí		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu quí	-		-	-		-
- Tại ngày cuối quí	-		-	-		-

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	179,020,927,499					179,020,927,499
- Thuê tài chính trong quý	(5,438,201,434)					(5,438,201,434)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	173,582,726,065			-	-	173,582,726,065
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	4,921,486,739					4,921,486,739
- Khấu hao trong quý	1,168,883,821			-	-	1,168,883,821
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	6,090,370,560			-	-	6,090,370,560
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	174,099,440,760					174,099,440,760
- Tại ngày cuối năm	167,492,355,505					167,492,355,505

12. Tăng, giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	**23,808,760,680**		**21,400,510,680**	**2,408,250,000**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**23,808,760,680**	-	**21,400,510,680**	**2,408,250,000**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước	Cuối quí	Đầu năm
- Ngắn hạn	**326,097,812**	**1,246,060,282**
* Bao bì		
* Công cụ dụng cụ	326,097,812	1,246,060,282
- Dài hạn	**21,603,218,549**	**52,203,686**
* Bao bì		
* Công cụ dụng cụ	202,707,869	52,203,686
* Tiền thuê đất 75.000m2 Bình Dương	21,400,510,680	
Cộng	**21,929,316,361**	**1,298,263,968**

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quí	Đầu năm
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,071,743,198	0
- Nợ thuê tài chính dài hạn	173,226,010,423	168,666,168,457
Cộng	**174,297,753,621**	**168,666,168,457**

16. Phải trả người bán	Cuối quí	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
* KH chiếm từ 10% trên tổng số phải trả	21,087,129,110	25,246,548,140
Trong đó :		
- Công ty CPTM Thành Thành Công		4,619,842,500
- Công ty CP bao bì Biên Hòa	1,348,617,050	3,052,751,933
- Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	5,105,911,139	12,678,902,828
- CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA	2,041,200,000	
- CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN BÌNH MINH ĐỎ	2,490,363,187	
- Công Ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-BALL Việt Nam	10,101,037,734	4,050,603,479
- Takasago International (Singapore) PTE.Ltd		844,447,400
* Các khoản phải trả nhà cung cấp dưới 10% trên tổng số phải trả	4,030,037,967	2,899,621,109
Cộng	**25,117,167,077**	**28,146,169,249**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu quí	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối quí
- Thuế GTGT	-	-	-	-
+ Thuế GTGT hàng nội địa				-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(7,496,706)	7,496,706		-
- Thuế TNDN	(227,149,043)	-	-	(227,149,043)
- Thuế thu nhập cá nhân	34,276,338	124,969,976	117,709,536	41,536,778
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3,656,927,665	3,580,983,862	7,237,911,527	-
- Thuế Môn bài				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	**3,456,558,254**	**3,713,450,544**	**7,355,621,063**	**(185,612,265)**

18. Chi phí phải trả	Cuối quí	Đầu năm
- Chi phí vận chuyển	596,671,114	378,650,265
- Chi phí khác	623,453,139	2,119,347,495
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	2,673,940,934	2,569,627,257
- Chi chí phí marketing	192,588,875	1,424,061,544
Cộng	**4,086,654,062**	**6,491,686,561**

19. Phải trả khác	Cuối quí	Đầu năm
- Ngắn hạn	**1,642,195,156**	**1,184,531,456**
* Tài sản thừa chờ xử lý (TK 3381)	8,868,816	8,868,816
* Kinh phí công đoàn (TK 3382)	132,986,700	142,091,000
* Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	388,125	388,125

* Bảo hiểm y tế (TK 3384)	9,054,331	9,054,331
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (3441)	740,532,000	773,764,000
* Cổ tức phải trả (TK 33881)	241,910,549	241,910,549
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	508,454,635	8,454,635
- Dài hạn	**Cuối quí**	**Đầu năm**
* Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120,000,000	120,000,000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**120,000,000**	**120,000,000**

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả dài hạn :	**Cuối quí**	**Đầu năm**
* Khoản dự phòng phải trả trợ cấp nghỉ việc cho nhân viên	5,750,631,250	7,479,918,750
Cộng	**5,750,631,250**	**7,479,918,750**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại & Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối quí**	**Đầu năm**
**** Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :***		
- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (20%) liên quan đến khoản dự phòng phải trả trợ cấp nghỉ việc cho nhân viên	1,150,126,250	1,495,983,750
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản thuê tài chính	1,361,079,623	253,467,836
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển	106,872,289	119,622,981
Cộng	**2,618,078,162**	**1,869,074,567**

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	3	4	6	7	9	10	10
Số dư tại ngày 01/10/2020	**85,000,000,000**		**(347,276,838)**	**-**	**104,569,834,944**	**-**	**3,823,857,378**	**193,046,415,484**
***Tăng trong kỳ**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**411,944,574**	**411,944,574**
- Lợi nhuận thuần trong kỳ							411,944,574	411,944,574
Số dư tại ngày 31/12/2020	**85,000,000,000**	**-**	**(347,276,838)**	**-**	**104,569,834,944**	**-**	**4,235,801,952**	**193,458,360,058**
Số dư tại ngày 01/10/2021	**85,000,000,000**		**(347,276,838)**	**-**	**104,569,834,944**	**-**	**(29,597,021,280)**	**159,625,536,826**
***Giảm trong kỳ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(3,421,756,880)**	**(3,421,756,880)**
- Lỗ trong kỳ							(3,421,756,880)	**(3,421,756,880)**
Số dư tại ngày 31/12/2021	**85,000,000,000**		**(347,276,838)**	**-**	**104,569,834,944**	**-**	**(33,018,778,160)**	**156,203,779,946**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quí	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	52,615,000,000	52,615,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32,385,000,000	32,385,000,000
Cộng	**85,000,000,000**	**85,000,000,000**

c- Các giao dịch vê vôn với các chủ sở hữu và phân phôi cô tức, chia lợi nhuận	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quí	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,500,000	8,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	8,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	22,360	22,360
+ Cổ phiếu phổ thông	22,360	22,360
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,477,640	8,477,640
+ Cổ phiếu thường	8,477,640	8,477,640
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2006 đã phê duyệt việc sửa đổi điều lệ của Công ty bao gồm việc thay đổi mệnh giá cổ phiếu của Công ty từ 100.000 đồng/cổ phiếu xuống 10.000 đồng/cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu của Công ty cũng sẽ tăng từ 850.000 cổ phiếu lên 8.500.000 cổ phiếu. Việc thay đổi này nhằm phục vụ cho việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán.

đ- Cổ tức	Cuối quí	Đầu năm

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quí	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	104,569,834,944	104,569,834,944

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối quí	Đầu năm
a/ - Tài sản thuê ngoài		
b/ - Tài sản nhận giữ hộ	22,924,934,228	8,458,681,691
* Thành phẩm nước giải khát	22,924,934,228	8,458,681,691
c/ - Ngoại tệ các loại		
* Tiền USD	7,698.33	1,049.76
* Tiền EUR	485.01	485.01

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
+ Doanh thu bán hàng	45,587,722,468	62,747,326,248
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	235,931,217	808,375,193
Cộng	**45,823,653,685**	**63,555,701,441**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	2,803,123,090	4,900,214,218
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		11,437,345
Cộng	**2,803,123,090**	**4,911,651,563**

3. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã bán	1,367,000	13,635,237
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	32,582,739,207	41,547,089,780
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(748,519)	(1,404,647)
Cộng	**32,583,357,688**	**41,559,320,370**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	274,787,814	946,336,227
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	173,203	
Cộng	**274,961,017**	**946,336,227**

5. Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay	3,389,419,981	2,372,513,685
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,233,988	10,723,817
Cộng	**3,394,653,969**	**2,383,237,502**

6. Thu nhập khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Thu từ các khoản nợ khó đòi;	44,014,800	
- Thu từ các khoản hỗ trợ từ đơn vị khác		
- Các khoản khác	89,133,032	20,011,917
Cộng	**133,147,832**	**20,011,917**

7. Chi phí khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Nộp phạt vi phạm hành chính		
- Chi phí thuê đất	(1,569,351,545)	
- Các khoản khác	2,445	27,820
Cộng	**(1,569,349,100)**	**27,820**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	**7,434,736,844**	**7,999,013,142**
+ Chi phí nhân viên	2,586,414,989	2,966,700,275
+ Chi phí thuê đất	1,923,722,809	600,819,151
+ Chi phí khấu hao	383,853,161	408,985,797
+ Chi phí khác	2,023,134,975	3,296,313,670
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	517,610,910	726,194,249
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**5,285,216,252**	**7,216,171,830**
+ Chi phí nhân viên	3,067,423,689	2,877,269,625
+ Chi phí quảng cáo	606,727,342	671,808,879
+ Chi phí hỗ trợ bán hàng	298,468,356	
+ Chi phí thuê đất		83,923,116
+ Chi phí vận chuyển	70,417,522	970,395,504
+ Chi phí khấu hao	384,617,736	
+ Chi phí khác	857,561,607	2,612,774,706

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	35,734,538,763	52,872,781,567
- Chi phí nhân công	11,715,654,556	11,961,124,836
- Chi phí khấu hao	1,551,376,462	1,390,809,954

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,814,705,616	2,829,461,448
- Chi phí thuê đất	5,160,306,005	3,921,325,463
- Chi phí khác	2,394,731,168	4,491,357,369
Cộng	**58,371,312,570**	**77,466,860,637**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	273,722,524
Cộng	**-**	**273,722,524**

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(278,219,308)**	**(233,039,740)**

12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**Cuối quí**	**Đầu năm**
* Quỹ khen thưởng	-	-
* Quỹ phúc lợi	5,650,134	5,800,134
Cộng	**5,650,134**	**5,800,134**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả cổ tức	-
Công ty CP Bia NGK Sài Gòn Tây Đô	Bên liên quan	Nhận cổ tức	-

Cho đến ngày 31/12/2021, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu /(phải trả) (VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả cổ tức	-

Thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt :

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Thu nhập Ban Điều hành	**607,699,865**	**612,096,970**
Neo Hock Tai Schubert	300,000,000	301,465,702
Nguyễn Thuý Phượng	153,782,987	155,248,689
Nguyễn Thanh Hải	153,916,878	155,382,579
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	**369,896,923**	**380,820,000**
Neo Gim Siong Bennet	60,000,000	60,000,000
Trần Đức Hòa	42,000,000	42,000,000
Phạm Tấn Lợi	42,000,000	42,000,000
Phạm Trung Kiên	42,000,000	42,000,000
Trịnh Huy Hóa	42,000,000	42,000,000
Nguyễn Phước Thoại	93,896,923	92,820,000
Nguyễn Thị Ngọc Dung	24,000,000	30,000,000
Nguyễn Hoàng Hiệp	24,000,000	30,000,000

TP.HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Kim Chi	Nguyễn Thúy Phượng	Neo Hock Tai Schubert